



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

infonet

2010

BÁO CÁO NÀY được thực hiện trên cơ sở thu thập, tổng hợp nghiên cứu từ các nguồn số liệu, thông tin đáng tin cậy và có tính chính xác cao vào thời điểm phát hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
INFONET JSC.**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**
- Tên giao dịch: **INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **INFONET .,JSC**
- Địa chỉ trụ sở chính: **P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội**
- Điện thoại: **(84-4) 37730793** Fax: **(84-4) 7730809**
- Email: **Infonet@hn.vnn.vn**
- Website: **www.infonet.com.vn**
- Mã chứng khoán: **CMT**
- Vốn điều lệ: **80.000.000.000 đồng** (Tám mươi tỷ đồng).

II. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

- **Việc thành lập**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET.,JSC) được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. INFONET được chuyển đổi thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam với Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103002543 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

- **Niêm yết**

Ngày 11/03/2010, Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET.,JSC) đã chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là CMT.

2. Quá trình phát triển

- **Ngành nghề kinh doanh**

- **Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);**



- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.

• **Tình hình hoạt động**

CHỈ TIÊU	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	67.843.918.001	182.767.228.310	192.265.540.042	5,20%
Doanh thu thuần	94.972.742.233	267.898.987.800	176.592.693.355	-34,08%
Lợi nhuận từ HĐKD	4.202.021.967	54.030.518.769	15.851.442.109	- 70,66%



CHỈ TIÊU	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	% tăng/ giảm
Lợi nhuận trước thuế	4.099.687.841	53.217.946.906	15.849.753.203	-70,22%
Lợi nhuận sau thuế	2.989.339.911	43.665.849.395	11.820.364.598	-72,92%
Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá				
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	(73%)	=	(73%)

(Nguồn: BCKT năm 2008, 2009, 2010)

3. Định hướng phát triển

• Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục đích chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin – một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng, rộng mở tại Việt Nam. Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống Ngân hàng, Tài chính, Bưu điện, Viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân...

Với mục đích xây dựng INFONET trở thành một trong những Công ty hàng đầu về cung cấp vật tư thiết bị công nghệ thông tin và viễn thông, INFONET vẫn không ngừng khuếch trương sản phẩm, mở rộng thị phần nhằm đạt được doanh thu cao nhất, cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bằng giá thiết bị hợp lý nhất. Công ty đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng 30%/năm.

• Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
- Tập trung nghiên cứu các giải pháp và công nghệ ứng dụng cho mạng thế hệ mới 3G.
- Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ là yếu tố hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của Công ty.



- Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ/con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ và đầu tư.

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/CHỦ TỊCH CÔNG TY

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ lệ % (10/09)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.972.742.233	267.898.987.800	176.592.693.355	-34,08%
Giá vốn hàng bán	76.973.344.801	188.023.357.021	126.404.117.330	-32,77%
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	17.999.397.432	79.875.630.779	50.188.576.025	-37,17%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.099.687.841	53.217.946.906	15.849.753.203	-70,22%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989.339.911	43.665.849.395	11.820.364.598	-72,93%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.812	12.501	1.478	-88,18%
Vốn chủ sở hữu	19.640.124.298	95.357.153.514	107.818.509.625	13,07 %
Tổng tài sản	67.843.918.001	182.767.228.310	192.265.540.042	5,20%

2. Tình hình thực hiện

Chỉ tiêu	Thực hiện 2010
Doanh thu thuần	176.592.693.355
Lợi nhuận sau thuế	11.820.364.598
EPS	1.478



3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Rút kinh nghiệm từ bài học điều hành của năm 2009, Ban lãnh đạo công ty đã đưa ra nhiều biện pháp đồng bộ để giải quyết những khó khăn nhằm hoàn thành kế hoạch do đại hội cổ đông đã đề ra:

- Tái cấu trúc lại công ty, sắp xếp lại hệ thống nhân sự, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Cân đối thu chi, cắt giảm chi phí hành chính tiếp khách và các chi phí không hợp lý.
- Tìm các giải pháp để giảm giá thành sản xuất để tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm dịch vụ của INFONET.
- Tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ của chính phủ để giảm chi phí tài chính.
- Xác định lại thị trường mục tiêu, khách hàng trọng điểm và sản phẩm chủ lực, chuẩn bị nguồn hàng để đợi thời cơ khi hàng khan hiếm do các hãng giảm kế hoạch bán hàng dẫn đến khan hiếm cục bộ.
- Áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt
- Tranh thủ các mối quan hệ, phát huy ưu thế của thương hiệu INFONET để mở rộng liên kết liên doanh nhằm gia tăng doanh số và lợi nhuận cho công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Đổi mới Quản trị công ty

- Cùng với các mục tiêu kinh doanh mới, Ban điều hành cũng thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng và hiệu quả điều hành để tiếp tục hoàn thiện hệ thống. Thực hiện cơ chế khoán trên cơ sở áp dụng chính sách lương thưởng theo nguyên tắc đãi ngộ gắn liền với kết quả công việc nhằm phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của cán bộ nhân viên các phòng ban, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp SXKD, hoặc chưa mang lại lợi ích thiết thực trước mắt.
- Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng, phát triển sản phẩm mới để nâng cao tính cạnh tranh, gia tăng doanh số và lợi nhuận cho công ty.
- Tập trung phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu INFONET trên quy mô rộng hơn, sâu hơn

**Định hướng tương lai**

- Tiếp tục mở rộng dịch vụ công nghệ thông tin, nâng cao năng lực về quản lý, tư vấn và triển khai các giải pháp CNTT đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao và chất lượng tốt, trong tương lai sẽ cùng cố và phát triển INFONET sánh ngang tầm vóc với các nhà thầu lớn nhất trong ngành.
- Tăng cường công tác tìm kiếm và mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược, các nhà đầu tư lớn thông qua việc hợp tác kinh doanh hoặc góp vốn thành lập các công ty thành viên nhằm mục đích hỗ trợ phát triển công tác sản xuất kinh doanh cũng như tăng vốn cho công ty.

Phấn đấu đến 2015 tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng, doanh thu đạt 1000 tỷ đồng.

V. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Báo cáo tình hình tài chính**

- *Khả năng sinh lời :*

Các hệ số về khả năng sinh lời	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Thay đổi 2010/2009
Thu nhập trước thuế (EBIT)	4.099.687.841	53.217.946.906	15.849.753.203	-70.22%
Lợi nhuận sau thuế	2.989.339.911	43.665.849.395	11.820.364.598	-72.93%
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.812	12.501	1.478	-88.18%

Năm 2010 được đánh giá là một năm có nhiều thử thách khi Chính phủ luôn phải cân bằng giữa hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát. Với việc các chỉ số kinh tế vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, lạm phát biến động ở mức cao cộng với việc năm 2010 không còn sự hỗ trợ của Chính phủ đã thực sự gây nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp... và INFONET cũng không nằm ngoài ngoại lệ, mặc dù Ban lãnh đạo công ty và toàn thể CBNV đã nỗ lực hết mình nhưng doanh thu vẫn không đạt được như mong đợi và kế hoạch đã đặt ra.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

Thời điểm	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu
Tại 31/12/2010	8.000.000	0	8.000.000



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: Toàn bộ 8.000.000 cổ phiếu phổ thông của công ty đều đang được lưu hành

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tổng tài sản	192.265.540.042	182.767.228.310
2	Tài sản ngắn hạn	170.674.629.282	178.646.450.291
3	Tài sản dài hạn	21.590.910.759	4.120.778.019
4	Nợ phải trả	84.447.030.416	87.410.074.795
5	Vốn chủ sở hữu	107.818.509.625	95.357.153.514
6	Doanh thu	176.592.693.355	267.898.987.800
7	Giá vốn	126.404.117.330	188.023.357.021
8	Lợi nhuận sau thuế	11.820.364.598	43.665.849.395
9	EPS	1.478	12.501

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Là doanh nghiệp hoạt động gần 10 năm trong lĩnh vực viễn thông, INFONET có đầy đủ kỹ năng, kinh nghiệm, kiến thức và nhân lực để cung cấp tới tay khách hàng sản phẩm, giải pháp phù hợp nhất. Mục đích chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin – một lĩnh vực kinh doanh tương đối rộng mở và thu được lợi nhuận cao ở Việt Nam, tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống Ngân hàng, Bưu điện, Công ty Viễn thông và các doanh nghiệp...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Trong thời gian tới, công ty sẽ:

- Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
- Tập trung nghiên cứu các sản phẩm, giải pháp chuyên sâu trong lĩnh vực CNTT.
- Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.



- Cùng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ là yếu tố hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của Công ty.
- Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ/con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ và đầu tư.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Bảng cân đối kế toán

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		170.674.629.282	178.646.450.291
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>13.937.480.779</i>	<i>30.582.502.045</i>
1	Tiền	111	V.01	13.937.480.779	30.582.502.045
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>18.000.000.000</i>	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>55.672.744.575</i>	<i>70.763.527.525</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	52.238.678.269	66.037.120.293
2	Trả trước cho người bán	132		2.230.084.538	3.094.173.152
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.203.981.768	1.632.234.080
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>66.905.156.406</i>	<i>57.973.149.246</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	66.905.156.406	57.973.149.246
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>16.159.247.522</i>	<i>19.327.271.475</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	291.778.921	179.537.663
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.535.910	184.461.914
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		220.591.276	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	14.771.341.415	18.963.271.898
B	Tài sản dài hạn	200		21.590.910.759	4.120.778.019
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>19.159.951.660</i>	<i>4.009.365.341</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.562.826.803	3.994.349.886
	- Nguyên giá	222		10.166.854.149	4.718.540.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.604.027.346)	(724.190.217)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	10.597.124.857	15.015.455
	- Nguyên giá	228		12.505.943.054	609.691.533
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.908.818.197)	(594.676.078)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>2.430.959.099</i>	<i>111.412.678</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.324.355.521	111.412.678
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.603.578	-
	Tổng cộng tài sản	270		192.265.540.042	182.767.228.310



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số Đầu năm
A	Nợ phải trả	300		84.447.030.416	87.410.074.795
I	Nợ ngắn hạn	310		84.447.030.416	87.410.074.795
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	46.480.323.982	50.720.517.145
2	Phải trả người bán	312	V.12	32.430.953.660	25.083.898.454
3	Người mua trả tiền trước	313		2.193.761.000	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.779.538.995	11.594.110.306
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	-	11.548.890
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		107.818.509.625	95.357.153.514
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	107.818.509.625	95.357.153.514
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.448.820.179)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.810.271.313	16.805.973.694
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		192.265.540.042	182.767.228.310

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc NV



CHU THỊ HIỀN



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	176.592.693.355	267.898.987.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.592.693.355	267.898.987.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	126.404.117.330	188.023.357.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.188.576.025	79.875.630.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	345.404.532	166.476.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	14.455.039.330	11.771.671.466
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.385.561.668	4.044.588.794
8. Chi phí bán hàng	24		599.805.727	1.211.501.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.627.693.391	13.028.415.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.851.442.109	54.030.518.769
11. Thu nhập khác	31	VI.20	54.082.500	470.151.455
12. Chi phí khác	32	VI.21	55.771.406	1.282.723.318
13. Lợi nhuận khác	40		(1.688.906)	(812.571.863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.849.753.203	53.217.946.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	4.135.992.183	9.552.097.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(106.603.578)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.820.364.598	43.665.849.395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.478	12.501

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TÚ



3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		218.992.458.069	230.065.219.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(170.641.091.884)	(196.002.846.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.361.188.300)	(2.855.605.167)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.385.561.668)	(4.044.588.794)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(14.559.837.315)	(494.906.301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.415.892.301	238.622.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.517.092.373)	(44.808.154.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.943.578.830	(17.902.258.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.051.184.580)	(3.874.176.195)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.404.532	139.339.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.705.780.048)	(18.234.836.966)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	63.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140.407.989.911	193.345.185.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.290.809.959)	(176.554.520.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.882.820.048)	64.790.665.731
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.645.021.266)	28.653.569.846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.582.502.045	1.928.932.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.937.480.779	30.582.502.045

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

CHU THỊ HIỀN





4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty TNHH một thành viên Phần mềm và Truyền thông
- Công ty TNHH Công nghệ ITS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	
							Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
P902, toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



5. Báo cáo kiểm toán

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

Tel: (04)6 251 0008 Fax: (04)6 251 1327
Tel: (08)3 589 7462 Fax: (08)3 589 7464
Tel: (08)3 848 0763 Fax: (08)3 526 7187
Tel: (0511) 3 651 818 Fax: (0511) 3 651 868
Tel: (025)3 718 545 Fax: (025)3 716 264

Số: 493.2/2010 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông được lập ngày 01/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc



LƯU QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV



VI. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÀN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long.

- Ý kiến kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt:

Không có

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

Không có

- Các nhận xét đặc biệt

Không có

VII. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty

Không có

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ

Không có

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

Không có

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

Không có

VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

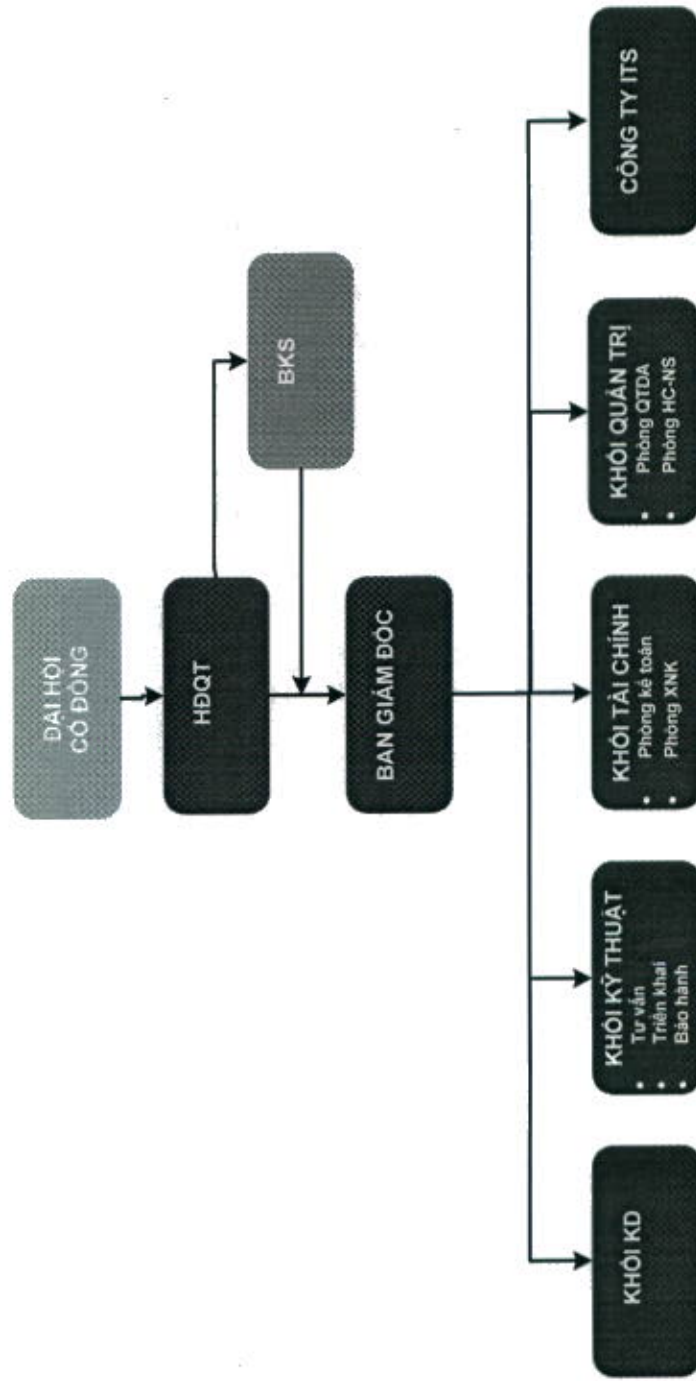
Cơ cấu tổ chức của công ty

- Hiện tại mọi hoạt động của Công ty đều tập trung ở trụ sở chính P902, tòa nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội..



1. BỘ MÁY QUẢN LÝ

1.1. Sơ đồ Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông





1.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 04/2009/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2009.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ:

- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát và của HĐQT;
- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc HĐQT bổ nhiệm Giám đốc;
- Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ, thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ hoạt động 05 năm. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ, bao gồm:



- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các người quản lý Công ty theo đề nghị của Giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Danh sách các thành viên HĐQT:

- | | |
|-----------------------|---------------|
| 1. Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Lê Ngọc Tú | Ủy viên HĐQT |
| 3. Ông Lê Thành Trung | Ủy viên HĐQT |
| 4. Ông Mai Hữu Đạt | Ủy viên HĐQT |
| 5. Ông Phạm Duy Hùng | Ủy viên HĐQT |

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn nhiệm, có những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong



quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài hình hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT;
- Trình báo cáo thẩm định, báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;
- Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát:

- | | |
|------------------------|----------------|
| 1. Bà Trần Mai Lan | Trưởng BKS |
| 2. Ông Lương Ngọc Tuấn | Thành viên BKS |
| 3. Bà Trần Thị Mai Lan | Thành viên BKS |

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, bao gồm 02 thành viên: 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

Giám đốc là người quản lý, giám sát và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau :

- Quản lý và điều hành các hoạt động, công việc hàng ngày của Công ty thuộc thẩm quyền của Giám đốc theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của



Công ty;

- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý của Công ty mà không thuộc đối tượng do HĐQT bổ nhiệm;
- Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của HĐQT, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyết định mức lương, phụ cấp (nếu có) cho người lao động trong Công ty;
- Đại diện Công ty trước pháp luật, đại diện Công ty trong các tranh chấp có liên quan đến Công ty;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Giúp việc cho Giám đốc có 01 Phó Giám đốc

Danh sách Ban Giám đốc:

1. Ông Lê Ngọc Tú – Tổng Giám đốc
2. Ông Lê Thành Trung – Phó Giám đốc - Giám đốc Tài chính

PHÒNG BAN VÀ CÔNG TY CON

• Khối Kinh doanh

- Triển khai các hoạt động tiếp thị và quảng cáo trước bán hàng.
- Cung cấp thông tin cho khách hàng về các sản phẩm, giải pháp mạng và truyền thông.
- Phối hợp với các phòng ban xây dựng các giải pháp kỹ thuật và tài chính nhằm tháo gỡ nhu cầu và điều kiện của khách hàng.
- Lập dự toán, tư vấn các hạng mục kỹ thuật phát sinh, đề nghị sản phẩm và công nghệ sử dụng dựa trên nền mở, bảo vệ giá trị đầu tư cho khách hàng.
- Hỗ trợ khách hàng sau khi hoàn thành dự án.
- Xây dựng các hoạt động và chính sách kinh doanh cho các khách hàng và đối tác.



• **Khối Kỹ thuật**

- Tư vấn, thiết kế, tích hợp hệ thống và chuyển giao công nghệ.
- Triển khai các dịch vụ cài đặt thiết bị, đào tạo, hỗ trợ và bảo hành bảo trì sau bán hàng.
- Nghiên cứu các dịch vụ, công nghệ mới
- Cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp theo yêu cầu của khách hàng.

• **Khối Tài chính**

- Thực hiện các nghiệp vụ kế toán, các báo cáo và nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước.
- Hoạch định các kế hoạch tài chính theo các kế hoạch kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Liên tục cập nhật các thay đổi và bổ sung của ngành thuế và tài chính.
- Quản lý tài sản của công ty, các khoản đầu tư, phân tích các dòng tiền đi và về nhằm điều chỉnh các kế hoạch đầu tư và kinh doanh.
- Thực hiện các nghiệp vụ xuất nhập khẩu.
- Đảm bảo việc nhập hàng và mua hàng đúng tiến độ của dự án.

• **Khối Quản trị**

- Thực hiện các công tác liên quan đến thầu
- Theo dõi, đốc thúc Dự án trong quá trình triển khai theo đúng hợp đồng.
- Thực hiện và kiểm soát các công tác, chi phí liên quan đến hành chính và hoạt động chung của công ty .

• **Công ty phần mềm INFOSOFT**

- Phát triển các phần mềm ứng dụng đặc thù theo yêu cầu của khách hàng.
- Triển khai các dịch vụ cài đặt, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao phiên bản sau bán hàng.
- Phối hợp với các đối tác phát triển các ứng dụng cho mạng 3G và mạng thế hệ mới NGN (Next Generation Network).
- Cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp theo yêu cầu của khách hàng.



- **Công ty ITS**

- Cung cấp, triển khai các dịch vụ, sản phẩm liên quan đến CNTT, Viễn thông
- Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, giải pháp CNTT, Viễn thông

2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC CÁ NHÂN TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

- **Tổng Giám đốc: Ông Lê Ngọc Tú**

Họ và tên : Lê Ngọc Tú

Giới tính : Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/08/1975.

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMTND/Hộ chiếu: 011963841 Cấp ngày 10/07/1996 Nơi cấp CAHN

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thanh Hóa.

Địa chỉ thường trú: 85, Tổ 24 Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, HN

Số điện thoại liên lạc tại cơ quan: 043 7730793

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư CNTT

Quá trình công tác:

1998-2003: Công ty Thương mại và phát triển Công nghệ HTT

2003- nay: Công ty CP Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET JSC.,)

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không

Số cổ phần nắm giữ (tại thời điểm: 28/10/2009): 1.280.000 cổ phần



Sở hữu cá nhân: 1.280.000 cổ phần

Sở hữu đại diện: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không

Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ đối với công ty: không

Lợi ích liên quan đối với công ty: cho công ty vay 5.533.600.000 đồng

• **Giám đốc Tài chính: Ông Lê Thành Trung**

Họ và tên : Lê Thành Trung

Giới tính : Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 03/7/1980

Nơi sinh: Quảng Ninh

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMTND/Hộ chiếu: 012847076 Cấp ngày 29/12/2005 Nơi cấp CA Hà Nội

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: số 8 Lô 3A Trung Yên 11, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Số điện thoại liên lạc tại cơ quan: 04.3773.0793

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Từ 2002-2003: Kiểm toán viên - Công ty Ernst & Young Việt Nam

Từ 2003-2005: Kiểm toán viên cao cấp - Công ty kiểm toán ICA

Từ 2005-03/2006: Chuyên viên phòng Tư vấn - Công ty Chứng khoán Thăng Long



Từ 2002-2007: Giám đốc - Chi nhánh Công ty TNHH Đức Mỹ

Từ 2006-3/2007: Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Từ 3/2007- 8/2007: Phó Tổng giám đốc - Giám đốc phụ trách phân tích và quản lý quỹ - Công ty Đầu tư tài chính VMF Việt Nam

Từ 8/2007-12/2008: Trưởng ban - Công ty Tài chính Dầu khí

Từ 1/2009-nay: TV HĐQT - Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên Hội đồng quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không

Số cổ phần nắm giữ (tại thời điểm 28/10/2009)

Sở hữu cá nhân: 798.330 cổ phần

Sở hữu đại diện: 0 cổ phần

- **Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm**

Không có

- **Quyền lợi của Ban Giám đốc:**

Chế độ lương thưởng và các quyền lợi khác cho Ban Điều Hành tuân thủ theo điều lệ và các quy chế hoạt động khác của công ty đảm bảo tương xứng với đóng góp của từng các nhân.

3. SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 35 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
Loại hợp đồng lao động (HĐLĐ)	45	100
- HĐLĐ không xác định thời hạn	50	100
- HĐLĐ ngắn hạn	0	0
Trình độ đào tạo		



- Đại học và trên đại học	46	92%
- Trung cấp	4	8%
- Sơ cấp	0	0
- Công nhân	0	0

Chế độ làm việc và nghỉ ngơi theo quy định của luật lao động và các quy định khác của luật lao động. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật lao động.

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, có ý thức phát triển nghề nghiệp và có tính kỷ luật cao. Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Ngoài việc xây dựng thang, bảng lương theo quy định của Nhà nước để đảm bảo thực hiện các chế độ Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm y tế đối với cán bộ công nhân viên, Công ty xây dựng chính sách lương theo hiệu suất lao động của từng cá nhân và dựa trên tình hình kinh doanh của Công ty. Nhằm khuyến khích động viên sự gia tăng hiệu quả đóng góp, ngoài các quyền lợi được quy định bởi Luật Lao động, CBNV trong Công ty còn được hưởng một số quyền lợi khác như được ưu tiên mua cổ phiếu của Công ty. Mức độ ưu đãi tùy thuộc vào mức độ đóng góp của bản thân người lao động cho Công ty và do ĐHCĐ quy định.

Việc trích nộp bảo hiểm Xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.



- Thay đổi Thành viên HĐQT: 01
- Thay đổi Thành viên BKS: 01

III. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty**1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:****- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Năm Sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Trần Thanh Hải	01/01/1974	B3342285	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Ngọc Tú	02/08/1975	011963841	Ủy viên HĐQT
3	Lê Thành Trung	03/07/1980	012847076	Ủy viên HĐQT
4	Mai Hữu Đạt	1974		Ủy viên HĐQT
5	Phạm Duy Hùng	03/9/1972	011791252	Ủy viên HĐQT

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Trần Thị Mai Lan	23/11/1978	011875075	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Nguyễn Tuấn Anh	09/11/1973	011669094	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Chu Thị Hiền	28/07/1977	011927027	Thành viên Ban Kiểm soát

- Hoạt động của HĐQT

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 05 năm.

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

Là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính



của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ là 05 năm.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát; củng cố và nâng cao năng lực của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả và bảo quản vốn
- Đi đôi với việc hoàn thiện chiến lược và các kế hoạch phát triển trung và dài hạn, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình tác nghiệp, hệ thống báo cáo quản trị và thông tin quản lý;
- Củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch;
- Chuẩn bị nhân sự và xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2011- 2015;
- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, Quy chế quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành.

Chủ tịch HĐQT	:10.000.000 đồng/tháng
Thành viên HĐQT thường trực	:5.000.0000 đồng/người/tháng
Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	:2.000.0000 đồng/người/tháng
Trưởng BKS	:3.000.000 đồng/ tháng
Thành viên BKS	:1.000.000 đồng/người/tháng

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Ngọc Tú	Ủy viên HĐQT
3	Lê Thành Trung	Ủy viên HĐQT
4	Mai Hữu Đạt	Ủy viên HĐQT
5	Phạm Duy Hùng	Ủy viên HĐQT
6	Trần Thị Mai Lan	Trưởng Ban Kiểm soát
7	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
8	Chu Thị Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thanh Hải	B3342285	Số 3 ngách 25/59 Vũ Ngọc Phan, Đống Đa, Hà Nội	1.440.000	14.400.000.000	18%
2	Lê Ngọc Tú	011963841	Tổ 24, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1.280.000	12.800.000.000	16%
3	Lê Thành Trung	012847076	Số 8 lô 3a, Trung Yên 11, khu đô thị Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	798.330	7.983.300.000	9,97%
4	Mai Hữu Đạt			0	-	0%
5	Phạm Duy Hùng	011791252	Số 29 ngõ 22	0	-	0%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
			Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội			
Tổng cộng				3.518.330	35.183.300.000	43.97 %

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

- Bà Đinh Thị Thu Hà vợ ông Lê Thành Trung: mua và bán 3000 cổ phiếu

- Ông Phạm Tiến Lộc chồng bà Trần Thị Mai Lan bán 6000 cổ phiếu

- Bà Chu Thị Hiền bán 4000 cổ phiếu

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

Không có

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

TT	Tên cổ đông	Số CMND / ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Tuấn Anh	011669094	Phòng 3 Đ2, tập thể Lâm Nghiệp, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội			
2	Lê Ngọc Tú	011963841	Tổ 24, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1.280.000	12.800.000.000	16%
3	Nguyễn Văn Tuyển	012347341	Số 221 Quốc Bảo, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội			
4	Vũ Kim Anh	100728217	Thôn Liên Phương, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh			
Tổng cộng				1.280.000	12.800.000.000	16%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Không có